

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên (từ nhiệm ngày 11.6.2018)
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Robert Alan Willett	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên (từ nhiệm ngày 20.4.2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Du	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 20.4.2018)
Bà Đặng Thị Lái	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc khối bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc khối cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc khối công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối nguồn Nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
------------------	--

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Điều hành Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến Thuyết minh số 40 của báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Điều hành của Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh hồi tố một vài số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2018.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7685
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
100	TAI SẢN NGẮN HẠN		5.405.256.600.641	3.896.141.901.410
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	208.721.179.629	175.208.552.187
111	Tiền		208.721.179.629	111.158.552.187
112	Các khoản tương đương tiền		-	64.050.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	160.065.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	-	160.065.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		155.196.257.825	84.622.464.067
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57.664.060.443	39.946.216.659
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.981.678.202	33.682.107.963
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	39.159.008.338	10.858.761.425
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		391.509.842	135.378.020
140	Hàng tồn kho	8	4.968.145.942.990	3.401.959.226.624
141	Hàng tồn kho		4.968.145.942.990	3.401.959.226.624
150	Tài sản ngắn hạn khác		75.193.220.197	74.286.658.532
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	68.191.416.708	69.117.538.788
152	Thuế GTGT được khấu trừ		625.511.019	28.174.789
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.376.292.470	5.140.946.955
200	TAI SẢN DÀI HẠN		1.032.638.955.963	675.158.254.081
210	Khoản phải thu dài hạn		57.498.444.869	42.787.737.738
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	57.498.444.869	42.787.737.738
220	Tài sản cố định		719.287.274.744	487.243.774.697
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	225.960.569.848	205.748.326.607
222	Nguyên giá		454.178.423.940	396.615.581.684
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(228.217.854.094)	(190.867.255.077)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	493.326.704.898	281.495.448.090
228	Nguyên giá		499.837.407.873	286.740.907.873
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.610.702.975)	(5.245.459.783)
240	Tài sản dở dang dài hạn		70.822.681.154	9.665.078.966
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	70.822.681.154	9.665.078.966
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		185.030.555.196	135.461.662.680
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	89.678.730.358	53.988.320.576
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	85.351.824.838	81.483.342.104
270	TỔNG TÀI SẢN		6.437.895.556.604	4.571.300.155.491

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01 – DN/HN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.692.822.128.700	1.542.697.241.029
310	Nợ ngắn hạn		2.677.317.785.700	1.488.758.034.029
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	342.676.925.196	278.896.463.294
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	82.798.544.221	37.773.096.354
313	Thuế và các khoản phải nộp ngắn sách Nhà nước	14	153.576.308.096	117.206.887.802
314	Phải trả người lao động	15	228.337.052.181	99.466.563.099
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.833.940.595	4.629.017.786
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	237.629.582.960	52.071.661.615
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.558.482.498.026	846.278.850.200
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	19	62.979.954.425	52.433.491.799
330	Nợ dài hạn		15.504.343.000	53.939.207.000
337	Phải trả dài hạn khác		628.026.000	628.026.000
338	Vay dài hạn	18(b)	7.800.000.000	46.234.864.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	7.076.317.000	7.076.317.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.745.073.427.904	3.028.602.914.462
410	Vốn chủ sở hữu		3.745.073.427.904	3.028.602.914.462
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.670.029.820.000	1.081.020.340.000
411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.670.029.820.000	1.081.020.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	925.397.862.458	876.761.262.458
415	Cổ phiếu quỹ	23	(7.090.000)	(7.090.000)
418	Quý đầu tư phát triển	23	265.087.556.918	220.087.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	884.565.278.528	850.740.825.086
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		98.780.546.381	233.985.702.026
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		785.784.732.147	616.755.123.060
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.437.895.556.604	4.571.300.155.491


Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng





Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.678.799.605.798	11.049.024.104.831
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(107.683.860.948)	(72.187.214.867)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.571.135.744.850	10.976.836.889.964
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(11.792.052.183.391)	(9.064.872.939.048)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.779.083.561.459	1.911.963.950.916
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.846.027.091	8.794.672.100
22	Chi phí tài chính	(66.345.864.211)	(56.475.629.564)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(61.109.042.390)	(54.981.032.499)
25	Chi phí bán hàng	(1.170.069.069.426)	(774.978.169.326)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(345.868.153.940)	(187.936.351.549)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.203.646.500.973	901.388.672.577
31	Thu nhập khác	4.637.809.502	7.394.867.935
32	Chi phí khác	(2.734.037.354)	(1.384.144.655)
40	Lợi nhuận khác	1.903.772.148	6.010.723.280
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.205.550.273.121	907.379.395.857
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(249.485.408.708)	(182.038.883.247)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.858.482.734	(484.064.550)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	959.923.347.147	724.856.448.060
61	Phân bổ cho Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	959.923.347.147	724.856.448.060
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.481	6.434
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.481	6.434


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Tri Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



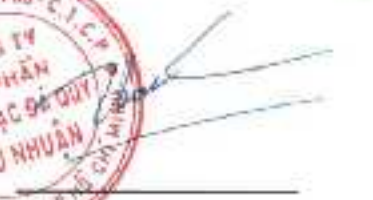
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.205.550.273.121	907.379.395.857
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	42.101.648.087	39.339.871.537
03	Các khoản dự phòng	-	663.814.156
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(109.041.343)	(603.950.650)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.406.944.577)	(15.184.214.057)
06	Chi phí lãi vay	61.109.042.390	54.981.032.499
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.301.184.977.678	988.575.949.342
09	Tăng các khoản phải thu	(86.037.748.014)	(41.626.904.137)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.566.186.716.366)	(563.269.818.044)
11	Tăng các khoản phải trả	412.203.203.546	16.952.354.627
12	Tăng chi phí trả trước	(44.784.289.702)	(45.325.798.075)
14	Tiền lãi vay đã trả	(60.443.657.529)	(55.900.918.509)
15	Thuế TNDN đã nộp	(231.958.086.112)	(153.619.666.783)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(26.117.591.079)	(34.241.546.190)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(302.139.905.578)	109.483.854.141
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(336.378.415.370)	(115.444.131.186)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.075.685.048	8.425.973.637
23	Chi cho đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	(160.000.000.000)
24	Thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.065.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi	6.331.279.529	2.932.220.359
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(168.906.470.793)	(264.086.937.170)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	97.273.160.000	975.035.852.458
33	Thu từ đi vay	4.320.772.043.080	3.091.939.199.843
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.647.003.259.254)	(3.707.380.368.316)
36	Chi trả cổ tức	(268.371.812.300)	(185.194.405.300)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	502.670.131.526	174.400.278.683
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	31.623.755.155	19.798.195.654
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	175.208.552.187	155.348.026.509
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(111.127.713)	62.330.024
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	206.721.179.629	175.208.552.187


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	2018		2017		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty TNHH MTV Trang sức CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giảm định PNJ ("PLC")	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ ("PNJP")	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	-	-	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	-	-	Bán lẻ hàng hóa

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 52 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 6.018 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.060 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.8 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giám sát những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, phí bảo hành, duy trì, đóng gói và vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất, dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	96.206.858.391	62.618.514.523
Tiền gửi ngân hàng	102.660.788.350	41.098.189.621
Tiền đang chuyển	7.853.532.888	7.441.848.043
Các khoản tương đương tiền	-	64.050.000.000
	<u>206.721.179.629</u>	<u>175.208.552.187</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	160.065.000.000	160.065.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản liên gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính và hưởng lãi suất từ 6,7%/năm đến 7%/năm.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Ngân hàng TMCP Đông Á (**)	395.271.613.400	- (395.271.613.400)	395.271.613.400	- (395.271.613.400)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này, vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
FH Trautz GmBh	5.954.125.254	6.579.765.533
DC&D Co.	3.820.943.012	3.934.729.248
Khác	47.888.992.177	29.431.721.878
	<u>57.664.060.443</u>	<u>39.946.216.659</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
PT Kinara Gilang Semesta	11.920.440.928	-
Khác	46.061.238.274	33.682.107.963
	<u>57.981.679.202</u>	<u>33.682.107.963</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Tạm ứng cho nhân viên	29.038.158.837	769.950.291
Khác	10.120.849.501	10.088.811.134
	<u>39.159.008.338</u>	<u>10.858.761.425</u>

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>57.498.444.869</u>	<u>42.787.737.738</u>

B HÀNG TỒN KHO

	2018 VND	2017 VND
Hàng đang đi trên đường	174.543.310.840	74.485.287.071
Nguyên vật liệu	87.899.638.302	195.479.212.962
Công cụ, dụng cụ	44.576.286.366	37.983.205.995
Chi phí SXKD dở dang	1.011.126.019.888	241.475.582.475
Thành phẩm	397.322.929.019	336.815.539.305
Hàng hóa	3.165.377.043.067	2.464.718.787.076
Hàng gửi đi bán	87.300.715.508	51.001.611.740
	<u>4.968.145.942.990</u>	<u>3.401.959.226.624</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn với số tiền 881.870.304.928 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 642.916.000.000 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18(a)).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ	36.385.614.710	44.714.948.449
Chi phí thuê hoạt động	17.859.143.517	10.582.202.902
Chi phí đồng phục nhân viên	6.453.705.433	3.021.579.248
Chi phí thuê bảng quảng cáo	2.500.842.774	2.716.332.886
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.273.294.102	3.854.695.805
Khác	1.718.816.172	4.227.777.498
	<u>68.191.416.708</u>	<u>69.117.536.788</u>

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ	55.351.914.816	23.740.082.367
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	38.119.567.939	24.269.615.250
Chi phí thuê cửa hàng	2.772.280.000	1.213.200.000
Chi phí thuê bảng quảng cáo	2.380.714.864	938.937.048
Khác	1.054.252.739	3.806.485.911
	<u>99.678.730.358</u>	<u>53.968.320.576</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	135.768.102.828	189.513.534.605	25.238.934.607	46.095.009.646	396.615.581.684
Mua trong năm	3.064.122.398	35.829.817.996 (3.093.157.126)	6.833.350.000 (717.765.800)	16.297.022.788 (650.548.000)	62.024.313.182 (4.461.470.926)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	138.832.225.224	222.250.195.475	31.354.518.807	61.741.484.434	454.178.423.940
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	31.463.676.396	117.703.703.997	12.748.916.510	28.949.858.174	190.867.255.077
Khấu hao trong năm	5.983.948.505	25.620.765.898 (2.017.492.078)	3.203.405.121 (717.765.800)	5.928.284.371 (650.548.000)	40.736.404.895 (3.385.805.878)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	37.447.624.901	141.306.977.817	15.235.556.831	34.227.694.545	228.217.854.094
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	104.304.426.430	71.809.830.608	12.489.018.097	17.145.051.472	205.748.326.607
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	101.384.600.323	80.943.217.658	16.118.961.976	27.513.789.889	225.960.569.846

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định của Tập đoàn với giá trị còn lại 89.122.920.263 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 39.513.739.868 đồng) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 89.920.251.433 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 74.972.943.248 đồng).



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	279.662.657.290	7.078.250.583	286.740.907.873
Mua trong năm	179.514.500.000	33.682.000.000	213.196.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	459.177.157.290	40.760.250.583	499.937.407.873
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	5.245.459.783	5.245.459.783
Khấu hao trong năm	-	1.365.243.192	1.365.243.192
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	6.610.702.975	6.610.702.975
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	279.662.657.290	1.832.790.800	281.495.448.090
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	459.177.157.290	34.149.547.608	493.326.704.898

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị quyền sử dụng đất của Tập đoàn trị giá 49.837.617.572 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 49.837.617.572 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 252.034.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 252.034.613 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Cửa hàng tại Vincom Thanh Hóa	9.468.078.966	9.468.078.966
Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP	56.023.422.424	-
Khác	5.331.179.764	197.000.000
	70.822.681.154	9.665.078.966

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	9.665.078.966	7.532.817.898
Tăng	61.157.602.188	2.132.261.068
Số dư cuối năm	<u>70.822.681.154</u>	<u>9.665.078.966</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Shrenuj Fareast	123.175.663.382	27.539.371.113
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	43.363.695.805	65.477.465.822
Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn	4.441.946.777	39.082.098.777
Khác	171.695.619.232	146.799.527.582
	<u>342.676.925.196</u>	<u>278.898.463.294</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	9.187.651.900	-
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	6.670.599.888	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam	3.963.768.008	-
Khác	62.976.524.425	37.773.098.354
	<u>82.798.544.221</u>	<u>37.773.098.354</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2018 VND	2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	40.456.009.619	24.774.862.308
Thuế TNDN	104.295.533.760	86.768.211.164
Thuế thu nhập cá nhân	4.230.081.499	1.014.111.735
Thuế khác	4.597.683.218	4.649.902.695
	<u>153.579.308.096</u>	<u>117.206.887.902</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	24.774.862.308	308.997.887.705	(291.316.540.394)	40.456.009.619
Thuế TNDN	86.768.211.164	249.485.408.706	(231.958.086.112)	104.295.533.760
Thuế thu nhập cá nhân	1.014.111.735	44.672.432.057	(41.456.462.293)	4.230.081.499
Thuế khác	4.649.902.695	220.833.351	(273.152.628)	4.597.683.218
	<u>117.206.887.902</u>	<u>601.376.661.821</u>	<u>(565.004.241.627)</u>	<u>153.579.308.096</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.057.105.404	1.097.205.407
Chi phí chương trình tin học, mạng nội bộ	1.806.133.948	-
Chi phí lãi vay	3.207.743.012	2.542.358.151
Chi phí đào tạo	950.200.000	-
Chi phí khác	812.758.233	989.454.208
	<u>10.833.940.595</u>	<u>4.629.017.766</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018	2017
	VND	VND
Nguyên vật liệu phải trả cho dịch vụ gia công ngoài	190.391.602.529	-
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	9.792.723.602	12.200.000.000
Kinh phí công đoán	14.296.566.119	7.448.351.440
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Cổ tức phải trả	4.744.192.345	2.876.064.645
Khác	13.873.344.973	25.016.112.138
	<u>237.629.562.960</u>	<u>52.071.661.615</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.267.497.995	307.832.939.478	(216.144.711.604)	134.955.725.869
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	67.000.000.000	156.418.580.000	(136.800.000.000)	86.618.580.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	158.143.056.204	1.530.147.526.698	(1.224.485.302.709)	463.805.280.193
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	175.219.439.023	(102.507.706.000)	72.711.731.023
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	20.627.068.000	84.968.703.105	(105.595.771.105)	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	312.229.567.000	(198.628.160.000)	113.601.407.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	425.395.965.152	(226.899.655.152)	198.486.310.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	299.000.000.000	(330.000.000.000)	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	287.265.175.283	773.879.450.728	(736.760.774.335)	324.383.851.657
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	35.115.479.562	(35.115.479.562)	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Thuyết minh 18(b))	3.700.000.000	3.700.000.000	(3.700.000.000)	3.700.000.000
Vay cá nhân (**)	206.276.052.738	180.335.382.333	(255.302.832.787)	131.308.602.284
	<u>846.278.850.200</u>	<u>4.284.244.043.080</u>	<u>(3.572.040.395.254)</u>	<u>1.558.482.498.026</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết về các khoản vay với ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2018	Ngày đáo hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	463.805.280.193	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2019 đến ngày 22 tháng 5 năm 2019	Từ 5,2% đến 5,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	324.383.851.657	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2019 đến ngày 3 tháng 6 năm 2019	6,2%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	198.496.310.000	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 đến 28 tháng 3 năm 2019	Từ 5,5% đến 6,5%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	134.955.725.860	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2019 đến ngày 8 tháng 3 năm 2019	Từ 4,95% đến 6,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	113.601.407.000	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2019 đến 28 tháng 3 năm 2019	7%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.519.590.000	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 4 năm 2019	Từ 5,3% đến 7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội	72.711.731.023	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2019 đến ngày 17 tháng 4 năm 2019	Từ 5,4% đến 6%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	29.000.000.000	Đến ngày 28 tháng 3 năm 2019	6%	Tin chấp
	1.423.473.895.742			

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các vay khoản tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay 12 tháng và chịu lãi suất 7,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Các quyền sử dụng đất tại số 52A-62B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 158 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này để thế chấp các khoản vay từ Ngân hàng này.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	11.100.000.000	-	(3.700.000.000)	7.400.000.000
Vay cá nhân (**)	35.134.864.000	36.528.000.000	(71.262.864.000)	400.000.000
	<u>46.234.864.000</u>	<u>36.528.000.000</u>	<u>(74.962.864.000)</u>	<u>7.800.000.000</u>

(*) Khoản vay ngân hàng dài hạn thế hiện khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201600516 ngày 22 tháng 11 năm 2016 nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định. Thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ngày 26 tháng 12 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm và được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

(**) Khoản vay cá nhân thế hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Thời hạn của các khoản vay này là 24 tháng, chịu lãi suất 7,6%/năm.

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	52.433.491.799	41.675.037.989
Trích thêm trong năm (Thuyết minh 23)	36.664.053.705	45.000.000.000
Sử dụng trong năm	(26.117.591.079)	(34.241.546.190)
Số dư cuối năm	<u>62.979.954.425</u>	<u>52.433.491.799</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên.

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	79.740.521.880	80.078.078.704
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.611.302.958	1.415.263.400
	<u>85.351.824.838</u>	<u>81.493.342.104</u>

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Số dư đầu năm	81.493.342.104	81.977.406.654
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	3.858.482.734	(484.064.550)
Số dư cuối năm	<u>85.351.824.838</u>	<u>81.493.342.104</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>85.351.824.838</u>	<u>81.493.342.104</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2018	2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>167.002.982</u>	<u>108.102.034</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	167.002.982	108.102.034
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(709)	(709)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>167.002.273</u>	<u>108.101.325</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Trương Ngọc Phương (*)	152.393.080.000	9,13	59.780.440.000	5,53
Bà Cao Thị Ngọc Dung	151.000.640.000	9,04	99.667.140.000	9,22
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (**)	145.898.480.000	8,74	112.954.060.000	10,45
Phần vốn của các đối tượng khác	1.220.637.620.000	73,09	808.618.700.000	74,80
Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)	(0)	(7.090.000)	(0)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>1.670.022.730.000</u>	<u>100</u>	<u>1.081.013.250.000</u>	<u>100</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Bà Trương Ngọc Phương là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	98.273.868	982.738.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	9.827.457	98.274.570.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>108.101.325</u>	<u>1.081.013.250.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	58.900.948	589.009.480.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>167.002.273</u>	<u>1.670.022.730.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Có phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	982.745.770.000	-	(7.090.000)	144.087.556.918	452.554.796.426	1.579.381.033.344
Tăng vốn trong năm (**)	98.274.570.000	876.761.262.458	-	-	-	975.035.852.458
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	724.856.448.060	724.856.448.060
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(186.720.419.400)	(186.720.419.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	78.000.000.000	(78.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành	-	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.200.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.081.020.340.000	876.761.262.458	(7.090.000)	220.087.556.918	850.740.825.086	3.028.602.914.462
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24) (*)	540.372.900.000	-	-	-	(540.372.900.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (**)	48.636.580.000	48.636.580.000	-	-	-	97.273.160.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	959.923.347.147	959.923.347.147
Chi trả cổ tức (*) (***)	-	-	-	-	(270.239.940.000)	(270.239.940.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(38.664.053.705)	(38.664.053.705)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(33.822.000.000)	(33.822.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.670.029.820.000	925.387.862.458	(7.060.000)	265.087.556.918	684.565.276.528	3.745.073.427.904

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018, các Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 540.372.900.000 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền: 108.101.325.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 45.000.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 36.240.000.000 đồng; và
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 32.822.000.000 đồng.

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 771/2018/NQ-HĐQT-CTY ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 873/2018/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 10 năm 2018, Công ty đã phát hành 4.863.658 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) cho nhân viên với giá phát hành 20.000 đồng/cổ phần. Phần vốn góp này đã được kiểm toán theo báo cáo kiểm toán vốn đầu tư của chủ sở hữu phát hành ngày 11 tháng 12 năm 2018. (Phần vốn góp tăng trong năm 2017 với số tiền 975.035.852.458 đồng đã được kiểm toán theo báo cáo kiểm toán tình hình sử dụng vốn phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2018).

(***) Trong năm Tập đoàn đã tạm ứng cổ tức năm 2018 với số tiền 162.138.615.000 đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 597/2018/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 7 năm 2018.

24 CỎ TỨC

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.876.064.645	1.350.050.545
Cổ tức phải trả trong năm	810.612.840.000	186.720.419.400
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(540.372.900.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(268.371.812.300)	(185.194.405.300)
Số dư cuối năm	<u>4.744.192.345</u>	<u>2.876.064.645</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	959.923.347.147	724.856.448.060
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (Thuyết minh 23)	(70.486.053.705)	(63.950.000.000)
	<u>889.437.293.442</u>	<u>660.906.448.060</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>137.235.593</u>	<u>102.716.417</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>6.481</u>	<u>6.434</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2018	2017
Đô la Mỹ – USD	1.007.866	83.539
Euro – EUR	56.723	7.671
Đô la Hồng Kông – HKD	-	970
Đô la Úc – AUD	758	478
Đô la Singapore – SGD	174	174
	<u>1.065.521</u>	<u>93.832</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

- (b) Các khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 697.287.818.238 đồng và 433.241.406.006 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 37).
- (c) Tập đoàn không có nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.157.900.000 đồng).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	14.940.057.253.163	11.202.683.725.240
Doanh thu bán phụ kiện	27.304.685.008	23.646.064.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.992.575.206	30.486.341.492
Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	(313.554.907.579)	(207.792.026.769)
	<u>14.678.799.605.798</u>	<u>11.049.024.104.831</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(103.171.892.875)	(72.187.214.867)
Chiết khấu thương mại	(4.491.968.073)	-
	<u>(107.663.860.948)</u>	<u>(72.187.214.867)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>14.571.135.744.850</u>	<u>10.976.836.889.964</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức	11.767.150.002.670	9.043.331.427.715
Giá vốn dịch vụ cung cấp	6.268.344.066	6.433.172.292
Giá vốn bán phụ kiện	18.633.836.655	15.108.339.041
	<u>11.792.052.183.391</u>	<u>9.064.872.939.048</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.331.279.529	2.932.220.359
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	297.889.012	3.244.355.462
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	169.041.343	603.950.650
Khác	47.817.207	2.014.345.629
	<u>6.846.027.091</u>	<u>8.794.872.100</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	61.109.042.390	54.981.032.499
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.904.032.297	1.311.178.803
Khác	332.789.524	183.418.262
	<u>66.345.864.211</u>	<u>56.475.629.564</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	550.869.671.123	349.843.698.389
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	134.119.367.395	89.381.610.665
Chi phí công cụ, dụng cụ	105.816.184.897	61.218.313.031
Chi phí khấu hao	8.908.607.278	6.221.947.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.975.622.365	164.205.529.517
Khác	140.379.616.368	104.107.070.710
	<u>1.170.069.069.426</u>	<u>774.978.169.326</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	253.755.888.964	120.247.230.674
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.144.426.640	7.626.649.011
Chi phí khấu hao	8.854.593.230	10.136.765.231
Thuế, phí và lệ phí	316.215.160	266.397.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.096.815.386	7.296.783.734
Khác	56.700.214.560	42.362.525.794
	<u>345.868.153.940</u>	<u>187.936.351.549</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.205.550.273.121	907.379.395.857
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.219.979.640.903	907.379.395.857
Lỗ kế toán trước thuế	(14.429.367.782)	-
Thuế tính ở thuế suất 20%	243.995.928.181	181.475.879.171
Điều chỉnh:		
Dự phòng thiếu của năm trước	-	33.945.000
Chi phí không được khấu trừ	1.630.997.793	1.013.123.626
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>245.626.925.974</u>	<u>182.522.947.797</u>
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	249.485.406.708	182.038.883.247
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(3.858.482.734)	484.064.550
	<u>245.626.925.974</u>	<u>182.522.947.797</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.702.592.228.082	10.404.904.578.757
Chi phí nhân viên	1.050.084.767.861	678.404.766.630
Chi phí khấu hao	42.101.648.087	39.339.871.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.750.563.424	267.238.963.402
Chi phí khác	427.528.663.646	227.876.277.676
	<u>15.610.057.871.100</u>	<u>11.617.764.456.002</u>

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2018 VND	2017 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	540.372.900.000	-
Tiền lãi vay đã trả	-	2.542.358.151
Cổ tức chưa thanh toán	1.868.127.700	-
	<u>540.372.900.000</u>	<u>2.542.358.151</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<i>i) Chi phí lãi vay</i>		
Ngân hàng TMCP Đông Á	-	1.066.190.584
	<u>-</u>	<u>1.066.190.584</u>
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	35.981.403.981	22.043.447.916
	<u>35.981.403.981</u>	<u>22.043.447.916</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	2018	2017
	VND	VND
Dưới 1 năm	142.843.036.792	84.990.950.626
Từ 1 đến 5 năm	352.788.934.763	260.336.436.396
Trên 5 năm	201.655.846.683	87.914.018.984
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	697.287.818.238	433.241.406.006

38 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP	26.093.720.312	65.830.000.000

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á và xem khoản dự phòng này là chi phí được khấu trừ tạm thời khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với số tiền 79.054.322.680 đồng cho khoản dự phòng này trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm 2016 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế TNDN. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Điều hành đã quyết định điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn này. Theo đó, Ban Điều hành đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi tiết như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017			
Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo	Trình bày lại
		trước đây VND	
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	596.103.931.401	675.158.254.081
260	Tài sản dài hạn khác	56.407.340.000	135.461.662.680
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.439.019.424	81.493.342.104
270	TỔNG TÀI SẢN	4.492.245.832.811	4.571.300.155.491
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.949.548.591.782	3.028.602.914.462
410	Vốn chủ sở hữu	2.949.548.591.782	3.028.602.914.462
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	771.686.502.406	850.740.825.086
440	TỔNG NGUỒN VỐN	4.492.245.832.811	4.571.300.155.491

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2019.


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc